

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

The relationship between institutional quality and Vietnam's economic growth

Nguyễn Tiến Hùng¹

¹Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An, Tây Ninh, Việt Nam
nguyen.hung@daihoclongan.edu.vn

Tóm tắt — Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2002 - 2023 dựa trên bộ chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI) của Ngân hàng Thế giới. Mô hình hồi quy được sử dụng để kiểm định ảnh hưởng của WGI tổng hợp và sáu thành phần chất lượng thể chế đến tăng trưởng GDP. Kết quả cho thấy WGI tổng hợp có tác động âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Trong đó, ba thành phần chất lượng thể chế là hiệu quả quản trị, chất lượng quy định và kiểm soát tham nhũng thể hiện mối quan hệ ngược chiều. Kết quả này phản ánh đúng đặc trưng của các nền kinh tế chuyển đổi là việc cải thiện thể chế ban đầu có thể làm tăng chi phí tuân thủ và tái cấu trúc dẫn đến kinh tế tăng trưởng chậm trong ngắn hạn. Tuy nhiên, đây là tiền đề cần thiết để hướng tới tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Abstract — This study examines the relationship between institutional quality and Vietnam's economic growth during the period 2002 - 2023, based on the World Bank's Worldwide Governance Indicators (WGI). A regression model is employed to test the impact of both the composite WGI and its six institutional quality components on GDP growth. The results indicate that the composite WGI has a negative and statistically significant effect at the 5% level. Among the six dimensions, government effectiveness, regulatory quality, and control of corruption exhibit an inverse relationship with economic growth. This finding reflects a common feature of transitional economies, where initial improvements in institutional quality may increase compliance and restructuring costs, leading to slower short-term growth. Nevertheless, such improvements constitute a necessary foundation for achieving sustainable long-term economic growth.

Từ khóa — Chất lượng thể chế (institutional quality), WGI (Worldwide Governance Indicators), tăng trưởng GDP (GDP growth), Việt Nam (Vietnam).

1. Giới thiệu

Trong hơn hai thập niên qua, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh hàng đầu khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Nhờ chính sách mở cửa thương mại, thu hút đầu tư và hội nhập quốc tế sâu rộng, GDP của Việt Nam duy trì mức tăng trung bình trên 6%/năm. Tuy nhiên, đằng sau những con số ấn tượng ấy, chất lượng tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô vốn, khai thác lao động giá rẻ và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trong khi đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp và cải thiện thể chế còn hạn chế – đây mới là trụ cột của phát triển bền vững.

Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2023), điểm số về thể chế của Việt Nam vẫn thấp hơn mức trung bình của khối ASEAN, đặc biệt trong các tiêu chí như hiệu quả quản trị, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng. Số liệu của Ngân hàng Thế giới (2024) cho thấy giai đoạn 2002 - 2023, chỉ số Quản

trị Toàn cầu (WGI) của Việt Nam tuy tăng nhẹ qua các năm nhưng vẫn ở mức âm (-0,36) [1]. Điều này phản ánh rằng quá trình cải cách thể chế dù có chuyển biến tích cực nhưng chưa tạo được đột phá đủ lớn để nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Các học giả kinh tế thể chế [2, 3] nhấn mạnh rằng thể chế chính là “luật chơi” quyết định cách thức vận hành của nền kinh tế. Một hệ thống thể chế yếu kém sẽ làm gia tăng chi phí giao dịch, khuyến khích hành vi trục lợi và làm suy giảm hiệu quả đầu tư công – tư. Đặc biệt, trong các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam, việc cải thiện thể chế có thể tạo ra những “hiệu ứng ngược” tạm thời khi các chuẩn mực minh bạch và quy định mới được siết chặt, chi phí tuân thủ và tái cơ cấu của doanh nghiệp có thể tăng lên, khiến tốc độ tăng trưởng chậm lại trong ngắn hạn. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu trước đây [4, 5] chủ yếu tập trung phân tích tác động của quản trị ở cấp tỉnh hoặc trong giai

<https://doi.org/10.63783/dla.2025.057>

Ngày nộp bài: 12/11/2025; **Ngày nhận bản chỉnh sửa:** 18/11/2025; **Ngày duyệt đăng:** 22/12/2025

đoạn ngắn, chưa phản ánh toàn diện mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế ở tầm quốc gia. Đặc biệt, ít nghiên cứu kiểm định định lượng đồng thời cả sáu thành phần của chỉ số WGI giai đoạn 2002 - 2023. Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu này được thực hiện nhằm ba mục tiêu chính: (1) Phân tích tác động của chất lượng thể chế tổng hợp đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam thông qua mô hình hồi quy đơn biến (một chiều); (2) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng thành phần thể chế (Tiếng nói và trách nhiệm giải trình - Voice & Accountability, ổn định chính trị - Political Stability, hiệu quả quản trị - Government Effectiveness, chất lượng quy định - Regulatory Quality, pháp quyền - Rule of Law, kiểm soát tham nhũng - Control of Corruption) đến tăng trưởng GDP; (3) Đề xuất định hướng cải cách thể chế phù hợp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững, minh bạch và hiệu quả hơn trong dài hạn.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Thể chế được hiểu là tập hợp các quy tắc chính thức (luật pháp, quy định, cơ chế quản lý) và phi chính thức (chuẩn mực xã hội, giá trị văn hóa, hành vi lặp lại) nhằm điều chỉnh và định hướng hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế [2]. Thể chế đóng vai trò nền tảng quyết định hiệu quả vận hành của thị trường thông qua việc giảm thiểu chi phí giao dịch, bảo vệ quyền sở hữu tài sản, khuyến khích các hoạt động đầu tư cũng như đổi mới sáng tạo. Một hệ thống thể chế được thiết kế tốt sẽ tạo môi trường ổn định và đáng tin cậy, thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Bổ sung cho cách tiếp cận này, trong khung lý thuyết thể chế bao trùm – thể chế tách biệt đã chỉ ra rằng các quốc gia phát triển bền vững thường dựa trên “thể chế bao trùm” (inclusive institutions), tức là những thiết chế đảm bảo quyền tham gia kinh tế và chính trị của mọi thành phần xã hội, duy trì cạnh tranh công bằng và bảo vệ quyền sở hữu. Ngược lại, các “thể chế tách biệt” (extractive institutions) – nơi quyền lực và lợi ích tập trung trong tay một nhóm nhỏ - có xu hướng làm suy yếu động lực đổi mới, cản trở tăng trưởng và gia tăng bất bình đẳng [3].

Ở góc nhìn vi mô, phát triển lý thuyết chi phí giao dịch (transaction cost theory), khẳng định rằng thể chế chất lượng cao có tác dụng giảm rủi ro trong quá trình ký kết và thực thi hợp đồng, hạn chế hành vi cơ hội và tiết kiệm chi phí giám sát [6]. Khi khung thể chế yếu kém, doanh nghiệp phải đối mặt với các “chi phí không chính thức”, làm giảm hiệu quả đầu tư và năng suất của toàn nền kinh tế.

Trong khi đó, lý thuyết tăng trưởng nội sinh mở rộng vai trò của thể chế từ khía cạnh công nghệ và tri thức [7]. Theo đó, sự phát triển của tri thức và đổi mới sáng tạo - động lực chính của tăng trưởng dài hạn chỉ có thể được duy trì trong môi trường thể chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích nghiên cứu - phát triển và tạo cơ hội cạnh tranh bình đẳng. Nếu thiếu nền tảng thể chế phù hợp, lợi ích kinh tế từ đổi mới sẽ không được phân bổ công bằng, khiến đầu tư vào tri thức và công nghệ giảm sút.

Tổng hợp các quan điểm lý thuyết cho thấy, thể chế giữ vai trò quan trọng, quyết định mức độ cũng như chất lượng của mối quan hệ giữa chính sách kinh tế, hành vi của chủ thể và kết quả tăng trưởng của nền kinh tế. Một hệ thống thể chế hiệu quả không chỉ dừng ở việc thiết lập khuôn khổ pháp lý minh bạch, ổn định và công bằng, mà còn góp phần thúc đẩy động lực nội sinh của phát triển kinh tế, khuyến khích đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và tăng cường thu hút đầu tư. Đồng thời, thể chế còn đảm bảo quá trình phân bổ nguồn lực xã hội diễn ra hợp lý, hiệu quả và hướng đến phát triển bền vững [8]. Tuy vậy, trong giai đoạn chuyển đổi sang kinh tế thị trường, việc cải cách và hoàn thiện thể chế thường đối mặt với nhiều thách thức. Sự điều chỉnh trong quy định, chuẩn mực và cơ chế vận hành có thể làm tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp và người dân, từ đó xuất hiện hiện tượng “*tác động ngược chiều tạm thời*” tức là tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể chững lại trong ngắn hạn trước khi mang lại hiệu quả tích cực hơn trong dài hạn đối với năng suất, khả năng cạnh tranh và phúc lợi xã hội.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Ở phạm vi quốc tế, Mauro là một trong những công trình tiên phong chứng minh rằng tham nhũng có tác động tiêu cực đáng kể đến đầu tư và tăng trưởng kinh tế ở hơn 90 quốc gia [9]. Hall và Jones tiếp tục khẳng định khác biệt về “hạ tầng thể chế” giải thích phần lớn chênh lệch năng suất lao động giữa các nền kinh tế [10]. Kaufmann và cộng sự đã phát triển bộ chỉ số Worldwide Governance Indicators (WGI) bao gồm sáu thành phần là tiếng nói và trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị, hiệu quả quản trị, chất lượng quy định, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng [11]. Đây hiện là bộ công cụ chuẩn quốc tế được sử dụng rộng rãi để đánh giá năng lực quản trị và hiệu quả thể chế ở cấp quốc gia. Đặc biệt, Méon và Weill cho thấy mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng không phải lúc nào cũng tuyến tính [12]. Trong các nền kinh tế chuyển đổi, cải thiện thể chế có thể đi kèm với sự

giảm tốc tạm thời của tăng trưởng do gia tăng chi phí tuân thủ, trước khi tạo hiệu ứng tích cực trong dài hạn. Điều này cho thấy tác động của thể chế đối với tăng trưởng chịu ảnh hưởng mạnh bởi bối cảnh cải cách và mức độ trưởng thành của hệ thống quản trị.

Ở phạm vi khu vực, Wandeda và cộng sự với mẫu nghiên cứu gồm các quốc gia khu vực châu Phi cận Sahara đã chỉ ra rằng chất lượng thể chế, đặc biệt là hiệu quả quản trị và kiểm soát tham nhũng, có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế [13]. Abubakar khi nghiên cứu tại Nigeria cũng khẳng định rằng nâng cao chất lượng thể chế, đặc biệt trong lĩnh vực quản trị và điều tiết có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê với tăng trưởng GDP bình quân đầu người [14]. Các kết quả này củng cố giả thuyết rằng cải thiện chất lượng thể chế, nhất là trong khía cạnh quản trị công và kiểm soát tham nhũng, là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững tại các nền kinh tế chuyển đổi.

Tại Việt Nam, Ha và cộng sự sử dụng dữ liệu cấp tỉnh để chứng minh rằng chất lượng thể chế, đặc biệt là hiệu quả quản trị và năng lực điều hành, có tác động tích cực đến năng suất lao động địa phương [4]. Bon chỉ ra rằng tăng cường minh bạch ngân sách và cải thiện quản trị đầu tư công không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững ở cấp vùng và quốc gia [5]. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trong nước vẫn dừng lại ở phạm vi khu vực hoặc giai đoạn ngắn, ít có nghiên cứu nào khai thác bộ dữ liệu WGI đầy đủ giai đoạn 2002 - 2023 định lượng mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế tầm quốc gia. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam nhằm đánh giá một cách hệ thống và liên tục sự thay đổi của thể chế trong mối tương quan này. Nghiên cứu này bổ sung bằng chứng định lượng mới về tác động của các yếu tố thể chế đến tăng trưởng GDP, góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh cải cách thể chế hướng tới phát triển bền vững.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian (time-series data) của Việt Nam giai đoạn 2002 - 2023. Dữ liệu được thu thập từ hai nguồn chính thức của Ngân hàng Thế giới: (i) Bộ chỉ số World Governance Indicators phản ánh chất lượng thể chế và quản trị quốc gia; (ii) Bộ chỉ số World

Development Indicators cung cấp dữ liệu về tăng trưởng GDP và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

Biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng GDP thực tế. Biến độc lập bao gồm sáu chỉ số thành phần WGI được đo lường trên thang điểm từ -2,5 đến +2,5, trong đó giá trị cao hơn thể hiện chất lượng thể chế và năng lực quản trị tốt hơn (Điểm gần -2,5 phản ánh thể chế yếu, thiếu minh bạch và quản trị kém hiệu quả; Điểm gần +2,5 thể hiện môi trường quản trị ổn định, minh bạch và hiệu quả). Việc sử dụng dữ liệu WGI liên tục trong hơn hai thập kỷ cho phép đánh giá xu hướng cải thiện thể chế của Việt Nam một cách toàn diện, đồng thời phản ánh giai đoạn chuyển đổi quan trọng của nền kinh tế từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng dựa trên chất lượng thể chế và năng suất tổng hợp.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu này xây dựng mô hình nhằm kiểm định tác động của chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Phương pháp được sử dụng là hồi quy đơn biến, biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng GDP, biến độc lập lần lượt là chỉ số WGI tổng hợp và từng thành phần của WGI (một chiều). Cụ thể:

$$\text{GrowthGDP}_t = \alpha + \beta_1 \text{WGI}_t + \varepsilon_t \quad (1)$$

$$\text{GrowthGDP}_t = \alpha + \beta_i \text{WGI}_{i,t} + \varepsilon_t \quad (2)$$

Trong đó: GrowthGDP_t là tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm t (%/năm); WGI_t là chỉ số thể chế tổng hợp được tính bằng trung bình cộng của sáu thành phần WGI năm t ; $\text{WGI}_{i,t}$ là các chỉ số thể chế riêng lẻ gồm: Voice – Tiếng nói và trách nhiệm giải trình; Political – Ổn định chính trị và không bạo lực; Government – Hiệu quả quản trị nhà nước; Regulatory – Chất lượng quy định; Law – Pháp quyền; Control – Kiểm soát tham nhũng; α là hằng số; β_i là hệ số phản ánh mức độ và hướng tác động của từng thành phần thể chế đến tăng trưởng GDP; ε_t là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Giả thuyết nghiên cứu:

H_1 : WGI tổng hợp ảnh hưởng ngược chiều đến tăng trưởng GDP Việt Nam.

H_2 : Các thành phần của WGI có ảnh hưởng đến tăng trưởng GDP Việt Nam.

Việc ước lượng hai mô hình này cho phép đánh giá không chỉ tác động tổng thể của chất lượng thể chế đối với tăng trưởng kinh tế mà còn xác định được vai trò cụ thể của từng thành phần quản trị trong hệ thống thể chế quốc gia.

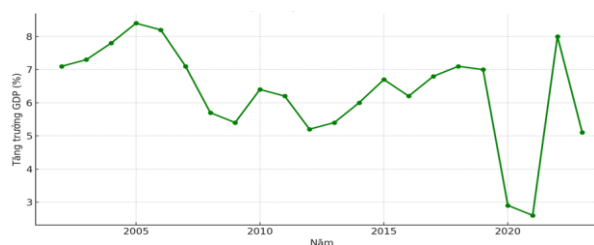
Bảng 1. Mô tả các biến đo lường được trong mô hình

Tên biến	Định nghĩa	Cách đo lường	Kỳ vọng dấu
BIẾN PHỤ THUỘC			
GrowthGDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	$(GDP_t - GDP_{t-1})/GDP_{t-1}$	
BIẾN ĐỘC LẬP			
<i>Trường hợp sử dụng WGI</i>			
WGI	Chỉ số quản trị toàn cầu	Trung bình cộng 6 chỉ số WGI	-
<i>Trường hợp từng chỉ số WGI</i>			
Voice	Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	Điểm WGI (-2.5 → +2.5) thể hiện mức độ người dân có thể tham gia bầu cử, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội.	+/-
Political	Ổn định chính trị và không bạo lực	Điểm WGI (-2.5 → +2.5) phản ánh khả năng tránh xung đột, bạo lực, đảo chính.	+/-
Government	Hiệu quả quản trị nhà nước	Điểm WGI (-2.5 → +2.5) tổng hợp từ nhận định của doanh nghiệp, chuyên gia về chất lượng dịch vụ công, năng lực hành chính, mức độ độc lập của khu vực công.	+/-
Regulatory	Chất lượng quy định	Điểm WGI (-2.5 → +2.5) phản ánh khả năng ban hành và thực thi chính sách khuyến khích phát triển khu vực tư nhân.	+/-
Law	Pháp quyền	Điểm WGI (-2.5 → +2.5) thể hiện mức độ tuân thủ pháp luật, hiệu quả của hệ thống tư pháp, bảo vệ quyền sở hữu tài sản.	+/-
Control	Kiểm soát tham nhũng	Điểm WGI (-2.5 → +2.5) phản ánh mức độ nhà nước ngăn chặn việc sử dụng quyền lực công cho lợi ích cá nhân.	+/-

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới cho thấy giai đoạn 2002 - 2023, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt trung bình 6,3%/năm, với mức thấp nhất 2,6% (2020) do đại dịch Covid-19 và cao nhất 8,4% (2007). Tăng trưởng nhìn chung ổn định, song chịu tác động đáng kể từ biến động thể chế và chu kỳ cải cách kinh tế.

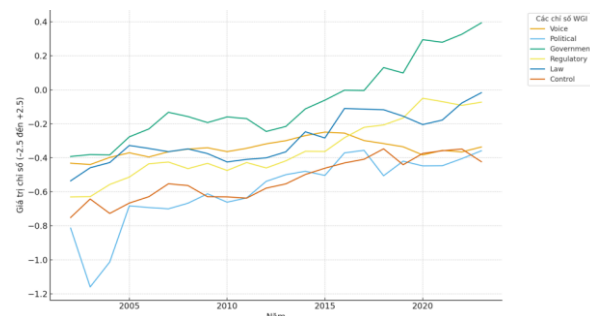


Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam

Nguồn: <https://data.worldbank.org/>

Về WGI, Việt Nam đạt điểm trung bình -0,36, phản ánh mức quản trị trung bình thấp nhưng có xu hướng cải thiện theo thời gian. Trong đó: (1) Chỉ số Government tăng mạnh nhất (từ -0,39 lên 0,39), thể hiện tiến bộ trong cải cách hành chính và chuyển đổi số; (2) Chỉ số Regulatory cải thiện

rõ rệt (từ -0,63 giảm còn -0,05), song vẫn thấp hơn chuẩn khu vực; (3) Chỉ số Law và Voice tăng nhẹ, trung bình -0,28 và -0,34; (4) Chỉ số Control cải thiện chậm (từ -0,75 giảm còn -0,35), cho thấy chống tham nhũng đạt kết quả nhưng chưa bền vững; (5) Chỉ số Political duy trì thấp nhất (-0,59), phản ánh thách thức về tính minh bạch và dự báo chính sách.



Hình 2. Xu hướng các chỉ số WGI của Việt Nam

Nguồn: <https://data.worldbank.org/>

4.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả trong Bảng 2 bên dưới cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2002 - 2023 đạt trung bình 6,3%, dao

động trong khoảng 2,6% - 8,4%, phản ánh xu hướng tăng trưởng ổn định nhưng vẫn chịu tác động từ các biến động chu kỳ và khủng hoảng toàn cầu. Chỉ số WGI tổng hợp có giá trị trung bình -0,36 với độ lệch chuẩn 0,14, thể hiện chất lượng thể chế của Việt Nam ở mức trung bình thấp nhưng có cải thiện theo thời gian. Trong các thành phần, Government có giá trị cao nhất (trung bình -0,07, dao động đến 0,39) cho thấy tiến bộ đáng kể

trong hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công. Political và Control có giá trị trung bình thấp nhất (-0,59 và -0,53), phản ánh các thách thức còn tồn tại về tính minh bạch và năng lực kiểm soát quyền lực công. Các chỉ số còn lại như Regulatory, Law và Voice (lần lượt có giá trị trung bình là -0,35, -0,29 và -0,34) đều có độ lệch chuẩn nhỏ, cho thấy mức biến động không lớn nhưng vẫn chưa đạt ngưỡng tích cực.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
GrowthGDP	22	6,3	1,4957	2,6	8,4
WGI	22	-0,3622	0,1444	-0,6183	-0,1355
Voice	22	-0,3443	0,0508	-0,4397	-0,2486
Political	22	-0,5894	0,2065	-1,1596	-0,3559
Government	22	-0,0722	0,2361	-0,3923	0,3939
Regulatory	22	-0,3521	0,1806	-0,6302	-0,0497
Law	22	-0,2855	0,1432	-0,5355	-0,0169
Control	22	-0,5295	0,1262	-0,7512	-0,3470

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata 16

4.2. Phân tích tương quan

Hệ số tương quan giữa GrowthGDP và WGI tổng hợp là -0,42, phản ánh mối quan hệ nghịch chiều ở mức trung bình. Trong các chỉ số thành phần, hệ số tương quan của Regulatory là -0,48 và Government là -0,46 có mối tương quan âm mạnh nhất với tăng trưởng GDP cho thấy khi Việt Nam đẩy mạnh cải thiện quy định và nâng cao hiệu quả quản trị, tốc độ tăng trưởng ngắn hạn có thể chậm lại do chi phí tuân thủ và điều chỉnh thể chế tăng lên. Các chỉ số còn lại như Control, Political và Voice cũng thể hiện quan hệ âm nhưng thấp hơn. Điều này củng cố giả định về “**hiệu ứng nghịch ngắn hạn**” cải thiện thể chế làm chậm tăng trưởng

trong giai đoạn chuyển đổi nhưng là nền tảng cần thiết cho tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Bảng 3. Ma trận tương quan các biến trong mô hình

Biến	GrowthGDP
<i>Trường hợp WGI</i>	
WGI	-0,4248
<i>Trường hợp từng chỉ số WGI</i>	
Voice	-0,1848
Political	-0,4053
Government	-0,4631
Regulatory	-0,4778
Law	-0,1987
Control	-0,4034

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata 16

4.3. Kết quả hồi quy

Kết quả hồi quy cho thấy chỉ số WGI tổng hợp có hệ số -4,399 với mức ý nghĩa thống kê 5%, phản ánh mối quan hệ nghịch chiều có ý nghĩa giữa chất

lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế. Điều này hàm ý rằng trong ngắn hạn, khi Việt Nam cải thiện thể chế, tăng trưởng GDP có thể giảm nhẹ do chi phí điều chỉnh và tái cơ cấu hệ thống quản trị gia tăng.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy

Biến	Hệ số	P > t	R-squared	Prob>F
<i>Trường hợp WGI</i>				
WGI	-4,3990	0,049**	0,1805	0,0487**
<i>Trường hợp từng chỉ số WGI</i>				
Voice	-5,4321	0,4100	0,0341	0,4104
Political	-2,9345	0,061*	0,1643	0,0613*
Government	-2,9328	0,030**	0,2144	0,0300**
Regulatory	-3,9569	0,025**	0,2283	0,0245**
Law	-2,0748	0,375	0,0395	0,3753
Control	-4,7794	0,063*	0,1627	0,0627*

Ghi chú: *, ** lần lượt có ý nghĩa thống kê mức 10% và 5%.

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata 16

Trong các chỉ số thành phần, Government (-2,93; $p = 0,03$) và Regulatory (-3,96; $p = 0,025$) là hai biến có tác động âm rõ rệt và có ý nghĩa thống kê 5% cho thấy hiệu quả quản trị và chất lượng quy định là các yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến tăng trưởng. Political (-2,93; $p = 0,061$) và Control (-4,78; $p = 0,063$) cũng thể hiện mối quan hệ âm với mức ý nghĩa 10%. Ngược lại, Voice và Law có hệ số âm nhưng không có ý nghĩa thống kê, cho thấy các yếu tố này chưa tạo ra tác động đáng kể đến tăng trưởng trong giai đoạn phân tích.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy cho thấy mối quan hệ ngược chiều có ý nghĩa thống kê giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2002 - 2023. Cụ thể, hệ số biến WGI tổng hợp -4,399 và có ý nghĩa thống kê mức 5% cho thấy khi điểm số thể chế cải thiện, tốc độ tăng trưởng GDP ngắn hạn có xu hướng giảm nhẹ. Điều này phản ánh đặc trưng của các nền kinh tế chuyển đổi, nơi việc siết chặt quy định, tăng cường minh bạch và hoàn thiện cơ chế quản trị thường làm gia tăng chi phí tuân thủ, tái cấu trúc và điều chỉnh hành chính, qua đó tạm thời làm chậm lại đà tăng trưởng. Một minh chứng điển hình là giai đoạn cải cách hành chính 2016 - 2020, khi quy trình cấp phép đầu tư và kiểm tra chuyên ngành được siết chặt đã làm doanh nghiệp mất nhiều thời gian hơn cho thủ tục, kéo theo sự chậm lại của dòng vốn đầu tư ngắn hạn và từ đó tạo ra tác động nghịch biến tạm thời lên tăng trưởng GDP.

Xét theo từng thành phần, Government và Regulatory là hai yếu tố có tác động mạnh và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này cho thấy nỗ lực cải thiện hiệu quả bộ máy hành chính và nâng cao chất lượng quy định của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua tuy góp phần củng cố nền tảng quản trị, nhưng cũng làm gia tăng chi phí thích ứng đối với khu vực tư nhân. Những thay đổi trong quy trình cấp phép, giám sát và tiêu chuẩn pháp lý có thể khiến doanh nghiệp mất thời gian và nguồn lực để điều chỉnh hoạt động, từ đó ảnh hưởng ngắn hạn đến tăng trưởng. Ngoài ra, Control và Political cũng cho thấy mối quan hệ ngược chiều có ý nghĩa ở mức 10%. Đây là kết quả phù hợp với bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng và tăng cường kỷ luật hành chính trong thập niên qua. Việc siết chặt kiểm soát và xử lý sai phạm để củng cố niềm tin thể chế có thể làm giảm tạm thời dòng đầu tư và tốc độ giải ngân vốn, dẫn đến tăng trưởng chậm lại trong ngắn hạn. Tuy nhiên, về dài hạn những biện pháp này góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, tăng niềm tin của nhà đầu tư và

tạo điều kiện cho tăng trưởng bền vững. Ngược lại, Voice và Law tuy có hệ số âm nhưng không đạt mức ý nghĩa thống kê, phản ánh rằng tác động của các yếu tố này tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiện chưa rõ ràng. Nguyên nhân có thể đến từ việc các cải cách liên quan đến minh bạch thông tin, phản hồi công chúng hay cải thiện hệ thống tư pháp mới ở giai đoạn đầu, nên chưa đủ mạnh để tạo ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng.

Nhìn chung, kết quả thực nghiệm của nghiên cứu phù hợp với nhận định của [12] rằng cải thiện thể chế trong giai đoạn đầu có thể dẫn đến hiệu ứng “*nghịch biến tạm thời*” đối với tăng trưởng. Đồng thời, kết quả cũng củng cố lập luận của [2, 3] về vai trò nền tảng của thể chế trong việc định hình động lực tăng trưởng dài hạn. Từ góc độ chính sách, các phát hiện này cho thấy Việt Nam cần tiếp tục cải cách thể chế theo hướng đồng bộ và linh hoạt hơn, bảo đảm rằng các quy định mới không gây cản trở hoạt động kinh tế trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, việc nâng cao hiệu quả quản trị công, tính dự báo của chính sách và năng lực thực thi pháp luật sẽ giúp chuyển hóa cải thiện thể chế thành động lực tăng trưởng thực chất, góp phần định hình mô hình tăng trưởng bền vững giai đoạn tới.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng thể chế đóng vai trò nền tảng trong việc định hướng và tác động đến quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2002 - 2023. Mặc dù phân tích hồi quy chỉ ra rằng chỉ số WGI tổng hợp có tác động tiêu cực với ý nghĩa thống kê, hiện tượng này phản ánh đặc trưng của các nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi. Việc nâng cao hiệu quả quản trị, chất lượng quy định và kiểm soát tham nhũng ban đầu thường tạo ra chi phí tuân thủ cao hơn, buộc các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế phải điều chỉnh hoạt động, dẫn đến tăng trưởng ngắn hạn bị chậm lại. Tuy nhiên, những thay đổi này đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập một hệ thống thể chế minh bạch, ổn định và hiệu quả, từ đó củng cố niềm tin của nhà đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện khả năng phân bổ nguồn lực. Về dài hạn, quá trình hoàn thiện thể chế sẽ tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế bền vững, nâng cao phúc lợi xã hội và củng cố ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định do chỉ tập trung mô tả mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng GDP (thiết kế theo mô hình đơn biến và hướng tác động một chiều) dẫn đến chưa tích hợp các kiểm định như ADF, Robust SE và Granger causality, cũng như chưa đưa vào các biến kiểm soát có liên quan.

Những yếu tố này sẽ được xem xét bổ sung trong các nghiên cứu tiếp theo nhằm tăng cường chiều sâu của mô hình thực nghiệm. Do đó, chính sách phát triển thể chế cần được triển khai một cách nhất quán, đồng bộ, kết hợp với các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế thích ứng hiệu quả với các thay đổi như:

Cải cách thể chế đồng bộ: Cần thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa trung ương và địa phương trong khâu hoạch định, triển khai và giám sát chính sách công. Việc liên kết dọc và ngang giữa các cấp chính quyền sẽ giúp bảo đảm tính thống nhất trong thực thi pháp luật, tránh tình trạng “thể chế tốt trên giấy nhưng yếu trong hành động”. Đồng thời, nên xây dựng cơ chế phản hồi chính sách hai chiều, giúp điều chỉnh kịp thời các quy định chưa phù hợp với thực tiễn.

Nâng cao hiệu quả quản trị công: Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong khu vực hành chính nhà nước, tăng cường tính minh bạch và giảm chi phí giao dịch cho người dân và doanh nghiệp. Cần áp dụng hệ thống đánh giá hiệu quả công vụ dựa trên kết quả đầu ra thay vì hình thức, qua đó nâng cao tinh thần trách nhiệm và năng lực điều hành của đội ngũ cán bộ, công chức.

Cải thiện chất lượng quy định: Tập trung đơn

giản hóa điều kiện kinh doanh, giảm bớt tầng nấc trung gian và loại bỏ chồng chéo pháp lý trong hệ thống văn bản quy phạm. Mọi quy định mới cần được đánh giá tác động chính sách trước khi ban hành, nhằm bảo đảm tính khả thi và hạn chế rủi ro cho khu vực tư nhân.

Tăng cường kiểm soát tham nhũng: Thúc đẩy minh bạch ngân sách, công khai thông tin tài chính công và mở rộng dữ liệu mở trong quản lý nhà nước. Khuyến khích sự tham gia của báo chí, tổ chức xã hội và người dân trong việc giám sát chi tiêu công, đấu thầu và tuyển dụng khu vực công. Đồng thời, cần hoàn thiện cơ chế bảo vệ người tố cáo và tăng cường ứng dụng công nghệ số trong phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng.

Phát triển pháp quyền và củng cố niềm tin thị trường: Hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm tính nhất quán, ổn định và dự báo được, nhằm giảm rủi ro pháp lý cho nhà đầu tư. Tăng cường thực thi các quy định về bảo vệ quyền sở hữu tài sản, quyền hợp đồng và quyền tiếp cận công lý; nâng cao tính độc lập và chuyên nghiệp của hệ thống tư pháp. Khi niềm tin pháp lý được củng cố, doanh nghiệp và nhà đầu tư sẽ mạnh dạn mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ và tạo ra tăng trưởng bền vững hơn cho nền kinh tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] World Bank, *World Development Indicators (WDI) and Worldwide Governance Indicators (WGI) Databases*, 2024.
- [2] D. C. North, *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge, U.K.: Cambridge University Press, 1990.
- [3] D. Acemoglu and J. A. Robinson, *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*. New York, NY: Crown Business, 2012.
- [4] V. Ha, J. Andre, A. T. Kim, and H. N. T. Thu, “Total factor productivity and institutional quality in Vietnam: Which institutions matter most?,” *Asia-Pacific Journal of Regional Science*, vol. 8, no. 2, pp. 705-736, 2024.
- [5] N. Bon, “Institutional Quality and the Public Investment-Growth Relationship in Vietnam,” *Theoretical Economics Letters*, vol. 9, pp. 691-708, 2019. Doi: 10.4236/tel.2019.94046.
- [6] O. E. Williamson, *The Economic Institutions of Capitalism*. New York, NY: Free Press, 1985.
- [7] P. M. Romer, “Endogenous technological change,” *Journal of Political Economy*, vol. 98, no. 5, pp. S71-S102, 1990. Doi: 10.1086/261725.
- [8] R. J. Barro, “Democracy and growth,” *Journal of Economic Growth*, vol. 1, no. 1, pp. 1-27, 1996. Doi: 10.1007/BF00163340.
- [9] P. Mauro, “Corruption and growth,” *Quarterly Journal of Economics*, vol. 110, no. 3, pp. 681-712, 1995. Doi: 10.2307/2946696.
- [10] R. E. Hall and C. I. Jones, “Why do some countries produce so much more output per worker than others?,” *Quarterly Journal of Economics*, vol. 114, no. 1, pp. 83-116, 1999. Doi: 10.1162/003355399555954.
- [11] D. Kaufmann, A. Kraay, and M. Mastruzzi, “The Worldwide Governance Indicators: Methodology and analytical issues,” *World Bank Policy Research Working Paper*, no. 5430, pp. 1-31, 2010.
- [12] P. G. Méon and L. Weill, “Is corruption an efficient grease?,” *World Development*, vol. 38, no. 3, pp. 244-259, 2010. Doi: 10.1016/j.worlddev.2009.06.004.
- [13] D. O. Wandeda, W. Masai, and S. M. Nyandemo, “Institutional quality and economic growth: Evidence from Sub-Saharan African countries,” *African Journal of Economic Review*, vol. 9, no. 4, pp. 106-125, 2021. Doi: 10.1002/pa.2824.
- [14] S. Abubakar, “Institutional quality and economic growth: Evidence from Nigeria,” *African Journal of Economic Review*, vol. 8, no. 1, pp. 48-64, 2020. Doi: 10.4314/ajer.v8i1.